TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 06&07/12/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Ngô Thị Vân Anh	Nữ	28/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3917/QĐ458/2025	TH014558	
2	Nguyễn Kim Việt Anh	Nam	20/6/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3918/QĐ458/2025	TH014559	
3	Hoàng Bảo Anh	Nữ	19/8/1991	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.0	3919/QĐ458/2025	TH014560	
4	Võ Thị Thúy Hằng	Nữ	04/02/1977	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3920/QĐ458/2025	TH014561	
5	Lê Thị Hồng	Nữ	27/3/1975	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3921/QĐ458/2025	TH014562	
6	Nguyễn Thị Hợp	Nữ	08/7/1982	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	3922/QĐ458/2025	TH014563	
7	Nguyễn Sỹ Khoa	Nam	08/9/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	3923/QĐ458/2025	TH014564	
8	Nguyễn Thị Lan	Nữ	28/6/1994	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	3924/QĐ458/2025	TH014565	
9	Vũ Phương Linh	Nữ	31/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3925/QĐ458/2025	TH014566	
10	Thái Thị Ngọc Loan	Nữ	06/6/1981	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	3926/QĐ458/2025	TH014567	
11	Hồ Thị Hiền Lương	Nữ	05/01/1977	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	3927/QĐ458/2025	TH014568	
12	Lê Thị Mai	Nữ	15/8/1984	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.5	3928/QĐ458/2025	TH014569	
13	Nguyễn Thị Minh	Nữ	03/11/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3929/QĐ458/2025	TH014570	
14	Lê Trà My	Nữ	16/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3930/QĐ458/2025	TH014571	
15	Lê Bảo Ngọc	Nữ	07/01/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3931/QĐ458/2025	TH014572	
16	Trần Thị Nhung	Nữ	18/8/1976	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3932/QĐ458/2025	TH014573	
17	Lê Thị Hồng Phương	Nữ	15/8/1983	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3933/QĐ458/2025	TH014574	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Nguyễn Thị Phượng	Nữ	15/4/1990	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	3934/QĐ458/2025	TH014575	
19	Lê Anh Quân	Nam	21/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3935/QĐ458/2025	TH014576	
20	Vương Hồng Quân	Nam	18/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3936/QĐ458/2025	TH014577	
21	Hoàng Thạch	Nam	02/12/1987	Nghệ An	Kinh	8.7	9.0	3937/QĐ458/2025	TH014578	
22	Nguyễn Thị Thắm	Nữ	17/02/1977	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3938/QĐ458/2025	TH014579	
23	Vi Thị Thu Thảo	Nữ	02/9/1993	Nghệ An	Thái	5.7	8.0	3939/QĐ458/2025	TH014580	
24	Thái Khắc Toản	Nam	03/02/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3940/QĐ458/2025	TH014581	
25	Đặng Thị Trà	Nữ	05/9/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3941/QĐ458/2025	TH014582	
26	Hoàng Lê Thu Trang	Nữ	23/8/1995	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	3942/QĐ458/2025	TH014583	
27	Bùi Thị Tuyết	Nữ	05/5/1984	Thanh Hóa	Kinh	6.0	7.0	3943/QĐ458/2025	TH014584	
28	Hồ Sỹ An	Nam	28/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3944/QĐ458/2025	TH014585	
29	Phạm Đức Anh	Nam	01/5/2002	Phú Thọ	Kinh	6.0	8.5	3945/QĐ458/2025	TH014586	
30	Trần Duy Anh	Nam	08/11/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	7.0	3946/QĐ458/2025	TH014587	
31	Nguyễn Thế Anh	Nam	18/12/2001	Thanh Hóa	Kinh	6.0	8.5	3947/QĐ458/2025	TH014588	
32	Trần Thị Huệ Chi	Nữ	08/3/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	3948/QĐ458/2025	TH014589	
33	Lê Thị Khánh Chi	Nữ	10/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3949/QĐ458/2025	TH014590	
34	Nguyễn Đức Chung	Nam	01/6/1991	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	3950/QĐ458/2025	TH014591	
35	Trương Thị Ngọc Diệp	Nữ	03/7/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	7.5	3951/QĐ458/2025	TH014592	
36	Đinh Thị Giang	Nữ	15/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3952/QĐ458/2025	TH014593	
37	Lê Thị Hà	Nữ	24/02/2003	Nghệ An	Thái	6.3	8.0	3953/QĐ458/2025	TH014594	
38	Nguyễn Việt Hà	Nữ	23/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3954/QĐ458/2025	TH014595	
39	Võ Thị Hậu	Nữ	19/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3955/QĐ458/2025	TH014596	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
40	Hồ Ngọc Huyền	Nữ	30/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3956/QĐ458/2025	TH014597	
41	Phan Thị Lan	Nữ	08/01/1992	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	3957/QĐ458/2025	TH014598	
42	Nguyễn Ngọc Bích Liên	Nữ	08/02/2003	Ninh Thuận	Kinh	6.7	9.0	3958/QĐ458/2025	TH014599	
43	Nguyễn Thị Liên	Nữ	02/10/2001	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	3959/QĐ458/2025	TH014600	
44	Cao Văn Linh	Nam	30/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3960/QĐ458/2025	TH014601	
45	Lâm Thị Ngọc	Nữ	14/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3961/QĐ458/2025	TH014602	
46	Lê Thị Oanh	Nữ	10/2/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	3962/QĐ458/2025	TH014603	
47	Nguyễn Thị Nguyệt Sương	Nữ	23/5/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3963/QĐ458/2025	TH014604	
48	Lê Tiến Tài	Nam	14/12/2001	Khánh Hòa	Kinh	6.0	7.0	3964/QĐ458/2025	TH014605	
49	Nguyễn Thị Hoa Thắm	Nữ	09/01/1982	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3965/QĐ458/2025	TH014606	
50	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	10/9/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3966/QĐ458/2025	TH014607	
51	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	23/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3967/QĐ458/2025	TH014608	
52	Nguyễn Thị Quỳnh Thơ	Nữ	29/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	3968/QĐ458/2025	TH014609	
53	Đinh Lê Huyền Trang	Nữ	24/5/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3969/QĐ458/2025	TH014610	
54	Dương Phương Trang	Nữ	17/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3970/QĐ458/2025	TH014611	
55	Phạm Thị Thu Trang	Nữ	09/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3971/QĐ458/2025	TH014612	
56	Ngô Thị Trang	Nữ	01/12/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3972/QĐ458/2025	TH014613	
57	Phạm Thị Như Ý	Nữ	20/9/2002	Bình Định	Kinh	6.3	9.0	3973/QĐ458/2025	TH014614	
58	Nguyễn Thị Hải An	Nữ	24/12/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3974/QĐ458/2025	TH014615	
59	Lê Thị Loan Anh	Nữ	20/01/1978	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3975/QĐ458/2025	TH014616	
60	Phạm Ngọc Anh	Nam	14/9/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	3976/QĐ458/2025	TH014617	
61	Ngô Thị Ngọc Ánh	Nữ	04/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3977/QĐ458/2025	TH014618	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
62	Mai Thị Thúy Hằng	Nữ	30/10/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3978/QĐ458/2025	TH014619	
63	Nguyễn Thanh Hậu	Nam	13/7/1999	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh	6.0	8.0	3979/QĐ458/2025	TH014620	
64	Nguyễn Xuân Hùng	Nam	29/7/1997	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	3980/QĐ458/2025	TH014621	
65	Cao Thị Hương	Nữ	10/01/1978	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3981/QĐ458/2025	TH014622	
66	Võ Thị Lan Hương	Nữ	27/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3982/QĐ458/2025	TH014623	
67	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ	08/8/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	3983/QĐ458/2025	TH014624	
68	Hoàng Nghĩa Huy	Nam	14/4/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	3984/QĐ458/2025	TH014625	
69	Nguyễn Nam Khánh	Nam	02/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	3985/QĐ458/2025	TH014626	
70	Nguyễn Thị Khánh Linh	Nữ	28/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3986/QĐ458/2025	TH014627	
71	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	26/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3987/QĐ458/2025	TH014628	
72	Nguyễn Thị Khánh Ly	Nữ	12/3/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	3988/QĐ458/2025	TH014629	
73	Chu Thị Minh	Nữ	10/8/1986	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3989/QĐ458/2025	TH014630	
74	Nguyễn Thị Phương	Nữ	12/7/1978	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3990/QĐ458/2025	TH014631	
75	Trần Thị Thu	Nữ	22/8/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3991/QĐ458/2025	TH014632	
76	Phạm Thị Thùy	Nữ	14/7/1992	Nghệ An	Kinh	7.0	5.5	3992/QĐ458/2025	TH014633	
77	Văn Thị Trà	Nữ	03/12/1980	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3993/QĐ458/2025	TH014634	
78	Nguyễn Thị Hương Trà	Nữ	17/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3994/QĐ458/2025	TH014635	
79	Hà Thị Huyền Trang	Nữ	08/6/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3995/QĐ458/2025	TH014636	
80	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	05/11/1995	Quảng Trị	Kinh	6.0	6.5	3996/QĐ458/2025	TH014637	
81	Trần Thị Quỳnh Trang	Nữ	19/9/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3997/QĐ458/2025	TH014638	
82	Nguyễn Thị Trúc	Nữ	28/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3998/QĐ458/2025	TH014639	
83	Lê Thị Vân	Nữ	19/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3999/QĐ458/2025	TH014640	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
84	Hoàng Thanh Vinh	Nữ	18/7/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	4000/QĐ458/2025	TH014641	
85	Ngô Thị Vinh	Nữ	25/7/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	4001/QĐ458/2025	TH014642	
86	Nguyễn Cao Triệu Vy	Nữ	22/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	4002/QĐ458/2025	TH014643	
87	Nguyễn Thị Bảo Yến	Nữ	10/11/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	4003/QĐ458/2025	TH014644	
88	Phan Thị An	Nữ	05/7/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	4004/QĐ458/2025	TH014645	
89	Nguyễn Hoàng Anh	Nam	02/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	4005/QĐ458/2025	TH014646	
90	Phan Thị Tú Anh	Nữ	04/10/1995	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	4006/QĐ458/2025	TH014647	
91	Trần Thị Minh Ánh	Nữ	13/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	4007/QĐ458/2025	TH014648	
92	Lù Quốc Chung	Nam	09/10/2002	Lào Cai	Thái	7.7	8.0	4008/QĐ458/2025	TH014649	
93	Phan Tiến Đạt	Nam	09/6/2001	Vĩnh Phúc	Kinh	6.3	9.0	4009/QĐ458/2025	TH014650	
94	Nguyễn Thị Diệp	Nữ	27/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	4010/QĐ458/2025	TH014651	
95	Nguyễn Bá Du	Nam	28/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	4011/QĐ458/2025	TH014652	
96	Nguyễn Thị Dung	Nữ	24/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	4012/QĐ458/2025	TH014653	
97	Trần Ngọc Duy	Nam	15/9/2002	Phú Yên	Kinh	7.3	9.0	4013/QĐ458/2025	TH014654	
98	Tòng Thị Mỹ Duyên	Nữ	07/6/2002	Sơn La	Thái	5.7	9.0	4014/QĐ458/2025	TH014655	
99	Vi Thị Thu Hằng	Nữ	19/3/2000	Nghệ An	Thái	6.0	6.0	4015/QĐ458/2025	TH014656	
100	Trần Tuấn Hiệp	Nam	03/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4016/QĐ458/2025	TH014657	
101	Hoàng Đình Hợp	Nam	02/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4017/QĐ458/2025	TH014658	
102	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	21/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	4018/QĐ458/2025	TH014659	
103	Nguyễn Nhật Khải	Nam	04/4/2002	Quảng Ninh	Kinh	5.7	8.0	4019/QĐ458/2025	TH014660	
104	Phan Trần Khánh Linh	Nữ	17/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	4020/QĐ458/2025	TH014661	
105	Phạm Thị Phương Linh	Nữ	06/02/2002	Nghệ An	Thổ	6.0	9.0	4021/QĐ458/2025	TH014662	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
106	Nguyễn Hoài Linh	Nữ	13/7/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	4022/QĐ458/2025	TH014663	
107	Nguyễn Trọng Long	Nam	11/10/1998	Nghệ An	Kinh	8.3	9.0	4023/QĐ458/2025	TH014664	
108	Hà Thị Na	Nữ	25/01/2002	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	4024/QĐ458/2025	TH014665	
109	Lê Thị Thúy Nga	Nữ	23/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	4025/QĐ458/2025	TH014666	
110	Nguyễn Bảo Ngọc	Nữ	04/12/2002	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.5	4026/QĐ458/2025	TH014667	
111	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	08/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	4027/QĐ458/2025	TH014668	
112	Nguyễn Nguyên Sinh	Nam	16/12/2002	Bình Định	Kinh	7.0	9.0	4028/QĐ458/2025	TH014669	
113	Hồ Thị Tâm	Nữ	29/4/1996	Nghệ An	Kinh	8.0	7.5	4029/QĐ458/2025	TH014670	
114	Đinh Võ Phương Thanh	Nữ	04/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4030/QĐ458/2025	TH014671	
115	Trần Thị Thoa	Nữ	23/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	4031/QĐ458/2025	TH014672	
116	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	08/01/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.7	7.5	4032/QĐ458/2025	TH014673	
117	Nguyễn Thị Kim Tú	Nữ	22/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4033/QĐ458/2025	TH014674	
118	Lò Thu Quế Vy	Nữ	08/7/2006	Sơn La	Thái	5.7	7.5	4034/QĐ458/2025	TH014675	